**CÁC THÌ CƠ BẢN TRONG TIẾNG ANH**

# Thì hiện tại đơn

**(Present Simple)**

## Cách dùng

Thì hiện tại đơn (Present Simple) là thì dùng để:

* Diễn tả những hiện tượng, quy luật chung khó có thể thay đổi.
* Diễn tả những thói quen, sở thích hoặc quan điểm.
* Diễn tả những hành động cảm nhận bằng giác quan trong thời điểm nói.
* Diễn tả lịch trình đã được định sẵn.

## Cấu trúc

### Động từ ****Tobe****

**1. Câu khẳng định**

|  |
| --- |
| S + am/ is/are + N/Adj |
| * I + am |
| * He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được + is |
| * You/ We/ They/ Danh từ số nhiều + are |

**2. Câu phủ định**

|  |  |
| --- | --- |
| S + am/ is/are + not + N/Adj | |
| * I + am + not | |
| * He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được is + not | isn`t |
| * You/ We/ They/ Danh từ số nhiều + are + not | aren`t |

**3. Câu nghi vấn**

|  |  |
| --- | --- |
| Am/ Is/Are + S + N/Adj ?   * Yes, S + am/ is/are * No, S + am/ is/are + not | |
| Am | I |
| Is | He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được |
| Are | You/ We/ They/ Danh từ số nhiều |

**4. Câu nghi vấn – Từ để hỏi**

(Why, When, Where, Who, What, Which, How)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Wh + am/ is/are + S + N/Adj ? | | |
| Wh | am | I |
| is | He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được |
| are | You/ We/ They/ Danh từ số nhiều |

### Động từ thường

**1. Câu khẳng định**

|  |
| --- |
| S + V (s/es)+ O |
| * I / You/ We/ They/ Danh từ số nhiều + V |
| * He/ She/ It/ Danh từsố ít/ Danh từ không đếm được + |

**2. Câu phủ định**

|  |  |
| --- | --- |
| S + do/does + not + V (Inf) + O | |
| I / You/ We/ They/ Danh từ số nhiều + do + not | don`t |
| He/ She/ It/ Chủ ngữ số ít/ Danh từ không đếm được + does + not | doesn`t |

Trong đó: “do”, “does” là các trợ động từ.

* Do đi với các đại từ I, you, we, they và cho danh từ đếm được số nhiều.
* Does đi với he, she, it và danh từ số ít và danh từ không đếm được.

**3. Câu nghi vấn**

|  |  |
| --- | --- |
| Do/does + S + V (Inf)+ O ?   * Yes, S + do/does * No, S + do/does + not | |
| Do | I / You/ We/ They/ Chủ ngữ số nhiều |
| Does | He/ She/ It/ Chủ ngữ số ít/Chủ ngữ không đếm được |

**4. Câu nghi vấn – Từ để hỏi**

(Why, When, Where, Who, What, Which, How)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Wh + am/ is/are + S + N/Adj ? | | |
| Wh | do | I / You/ We/ They/ Chủ ngữ số nhiều |
| does | He/ She/ It/ Chủ ngữ số ít/Chủ ngữ không đếm được |

## Dấu hiệu nhận biết

Trong câu có chứa các trạng từ chỉ tần suất:

* Every day/ week/ month…: mỗi ngày/ tuần/ tháng
* Often, usually, frequently: thường
* Sometimes, occasionally: thỉnh thoảng
* Always, constantly: luôn luôn
* Seldom, rarely: hiếm khi

## ****Cách thêm s/es****

### ****Danh từ đếm được****

Thêm s/es vào sau danh từ đếm được để thành lập dạng số nhiều của danh từ đó.

Example:

* Book - books
* Chair - chairs
* Tree - trees
* Bus - buses

### ****Động từ chia ở ngôi thứ 3****

Với thì hiện tại đơn, quy tắc là thêm s/es vào sau động từ đi với ngôi thứ 3 số ít (he, she, it) ở câu khẳng định.

**Lưu ý:** Với câu phủ định hoặc nghi vấn của thì hiện tại đơn, người học không thêm s/es mà chia động từ ở dạng nguyên thể.

## ****Nguyên tắc khi thêm s/es****

***Nguyên tắc khi thêm s/es***

* Danh từ, động từ kết thúc bằng "o, x, ch, ge, s, sh, z",→ thêm “es”.

*Ôi, xuồng, chở, gẹ, sang, shong, zanh*

* Danh từ, động từ kết thúc bằng **phụ âm** + “o” → thêm es,
* Danh từ, động từ kết thúc bằng **nguyên âm** + “o” → thêm “s”.
* Danh từ, động từ kết thúc bằng một **phụ âm** + y thì bỏ “y” → thêm “ies”.
* Danh từ, động từ kết thúc bằng “f, fe” thì đổi “f, fe” → “v” + “es”
* Các trường hợp còn lại: thêm “s”.

***Cách phát âm s/es:***

* Danh từ số nhiều hoặc động từ kết thúc bằng âm vô thanh (voiceless consonants) như /p/, /t/, /k/, /θ/ hoặc /f/ → phát âm “s” là /s/.
* Danh từ số nhiều hoặc động từ kết thúc bằng các âm như /b/, /d/, /ɡ/, /v/, /z/, /m/, /n/, /ŋ/, /r/, /l/, /j/, /w/ hoặc âm “th” /ð/ → phát âm “s” là /z/.
* danh từ số nhiều hoặc động từ chia ở ngôi thứ ba kết thúc bằng âm /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/, /ks/ (x) → phát âm “es” là /ɪz/.

# Thì hiện tại tiếp diễn

**(Present Continuous)**

## Cách dùng

Thì hiện tại tiếp diễn là thì được dùng để:

* Diễn tả những sự việc/hành động xảy ra ngay lúc chúng ta nói hoặc xung quanh thời điểm nói, và hành động/sự việc đó vẫn còn tiếp tục diễn ra trong thời điểm nói.
* Diễn tả hành động được lên lịch, sắp xảy ra trong tương lai gần.
* Diễn tả sự việc lặp đi lặp lại gây khó chịu. Câu này mang tính than phiền, phàn nàn, có động từ chỉ tần suất kèm theo.
* Mô tả cái gì đó đổi mới, phát triển hơn.

## Cấu trúc

**1. Câu khẳng định**

|  |
| --- |
| S + am / is / are + |
| * I + am + V-ing |
| * He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được + is + |
| * You/ We/ They/ Danh từ số nhiều + are + |

**Lưu ý**: Những quy tắc thêm đuôi ing – Chỉ câu khẳng định.

I. **Quy tắc liên quan đến từ chữ cái cuối cùng**

1. ***Khi chữ cái cuối cùng là 1 chữ “e”***

Khi chữ cái cuối cùng của động từ là 1 chữ e, người học chỉ cần bỏ chữ e và thêm vào đuôi “ing”.

Example:

* Change → Changing
* Move → Moving

1. ***Khi chữ cái cuối cùng là  2 chữ “e” -”ee”***

Khi chữ cái cuối cùng của động từ 2 chữ e, người học áp dụng việc thêm đuôi ing vào như quy tắc thông thường. Nghĩa là động từ + ing

Example:

* See → seeing
* Agree → agreeing

1. ***Khi chữ cái cuối cùng là “c”***

Khi chữ cái cuối cùng của động từ là chữ “c”, người học cần thêm chữ “k” rồi mới thêm “ing” phía sau.

Example:

* Traffic → trafficking (Buôn bán bất hợp pháp)
* Mimic → mimicking (Bắt chước)
* Panic → panicking (Hoảng sợ)

1. ***Khi chữ cái cuối cùng là “ie”***

Khi chữ cái cuối cùng của động từ là “ie”, người học cần chuyển đổi “ie” thành “y” sau đó thêm “ing” phía sau.

Example:

* Lie → lying
* Die → dying

**II. Quy tắc liên quan đến nguyên âm và phụ âm chữ cái cuối cùng**

1. ***Khi động từ chỉ có một âm tiết và những chữ cái cuối cùng là nguyên âm + phụ âm.***

Khi động từ chỉ có một âm tiết và những chữ cái cuối cùng là nguyên âm + phụ âm, ngoại trừ một số trường hợp phụ âm cuối là: h, w, x, y. Người học cần gấp đôi phụ âm rồi mới thêm “ing” phía sau:

Example:

* + Stop → stopping
  + Shop → shopping

Trường hợp có phụ âm cuối là h, w, x, y. Người học chỉ cần thêm “ing” phía sau:

Example:

* + Fix → fixing (vì x ở cuối)
  + Snow → Snowing (Vì w ở cuối)

1. ***Khi động từ chỉ có một âm tiết và những chữ cái cuối cùng là 2 nguyên âm + phụ âm hoặc “phụ âm + phụ âm” ở cuối.***

Khi động từ chỉ có một âm tiết và những chữ cái cuối cùng là 2 nguyên âm + phụ âm hoặc “phụ âm + phụ âm” ở cuối, người học chỉ cần thêm “ing” như thông thường.

Example:

* Sleep → Sleeping (Tận cùng là 2 nguyên âm + phụ âm)
* Work → Working (tận cùng bằng 2 phụ âm r và k)

***Lưu ý***: Nhiều thí sinh hay quên và nhầm lẫn với trường hợp 1 ở trên, vì vậy người học hãy cố gắng ghi nhớ và thực hành nhiều để hạn chế việc nhầm lẫn này.

1. ***Khi động từ chỉ có hai âm tiết, trọng âm rơi vào âm tiết cuối và những chữ cái cuối cùng là nguyên âm + phụ âm.***

Khi động từ chỉ có hai âm tiết, trọng âm rơi vào âm tiết cuối và những chữ cái cuối cùng là nguyên âm + phụ âm, ta chỉ cần gấp đôi phụ âm và thêm “ing”.

Example:

* Prefer /prɪˈfɜːr/ → preferring
* Transfer /trænsˈfɜːr/ → transferring

**Lưu ý**: Khi động từ kết thúc bằng chữ “l”, người Mỹ sẽ không gấp đôi “l” ở cuối, tuy nhiên, người Anh thì có gấp đôi sau đó mới thêm “ing”.

Example:

* Travel -> travelling.

**2. Câu phủ định**

|  |  |
| --- | --- |
| S + am/ is/are + not + N/Adj | |
| I | am + not |
| He/ She/ It/ Chủ ngữ số ít/Chủ ngữ không đếm được | is + not = isn`t |
| You/ We/ They/ Chủ ngữ số nhiều | are + not = aren`t |

**3. Câu nghi vấn**

|  |  |
| --- | --- |
| Am/ Is/Are + S + N/Adj ?   * Yes, S + am/ is/are * No, S + am/ is/are + not | |
| Am | I |
| Is | He/ She/ It/ Chủ ngữ số ít/Chủ ngữ không đếm được |
| Are | You/ We/ They/ Chủ ngữ số nhiều |

**4. Câu nghi vấn – Từ để hỏi**

(Why, When, Where, Who, What, Which, How)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Wh + am/ is/are + S + N/Adj ? | | |
| Wh | am | I |
| is | He/ She/ It/ Chủ ngữ số ít/Chủ ngữ không đếm được |
| are | You/ We/ They/ Chủ ngữ số nhiều |

|  |  |
| --- | --- |
| **Dạng** | **Công thức** |
| (+) | S + am / is / are + V-ing |
| (-) | S + am / is / are not + V-ing |
| (?) | Am / Is/ Are + S + V-ing |

## Dấu hiệu nhận biết

- Đi cùng với các trạng từ chỉ thời gian như: Now, at the moment, it’s + giờ cụ thể + now.

- Có các động từ: Look, watch, listening, keep silent,...

***Lưu ý:***

Các bạn không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các từ thể hiện nhận thức, cảm xúc như: Be, see, hear, feel, realize, seem, remember, forget, understand, know, like, want, glance, smell, love, hate,...

# Thì hiện tại hoàn thành

**(Present Perfect)**

## Cách dùng

Thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect) là thì dùng để:

Diễn tả hành động diễn ra trong quá khứ và vẫn còn tiếp diễn đến hiện tại (Ví dụ: I have lived in Ha Noi for 5 years.).

- Diễn tả hành động đã hoàn thành tính đến thời điểm hiện tại nhưng không rõ thời gian kết thúc (Ví dụ: She has written three books and now she is working on the fourth one.).

- Diễn tả sự kiện quan trọng trong đời (Ví dụ: This is the happiest party that I’ve been to.).

- Dùng để chỉ kết quả. (Ví dụ: I have finished my homework.).

- Diễn tả kinh nghiệm, trải nghiệm tính đến thời điểm hiện tại (Ví dụ: Have you ever been to American?).

Cấu trúc

|  |  |
| --- | --- |
| **Dạng** | **Công thức** |
| (+) | S + have/has + V3 |
| (-) | S + have/has + not + V3 |
| (?) | Have/Has + S + V3 |

## Dấu hiệu nhận biết

Những từ xuất hiện trong thì này như:

Just - Recently - Lately, Already, Before, Ever, Never, For, Since, Yet, So far - Until now - Up to now - Up to the present.

# Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

**(Present Perfect Continuous)**

## Định nghĩa

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous) là thì dùng để chỉ hành động vẫn tiếp diễn ở hiện tại, có khả năng xảy ra trong tương lai.

## Cách dùng

- Được dùng diễn tả một hành động đã bắt đầu trong quá khứ và diễn ra cho đến hiện tại. Hành động có tính liên tục (Ví dụ: I have been walking on this street for more than 1 hours.).

- Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh vào quá trình còn thì hiện tại hoàn thành thì nhấn mạnh vào kết quả, các bạn lưu ý nhé.

- Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn cũng tương tự các thì tiếp diễn, sẽ không dùng được với các động từ chỉ trạng thái, cảm xúc, động từ không mang tính kéo dài, khi chỉ số lượng, số lần.

## Cấu trúc

|  |  |
| --- | --- |
| **Dạng** | **Công thức** |
| (+) | **S + have/has been + V-ing + O** |
| (-) | **S + hasn’t/ haven’t + been + V-ing + O** |
| (?) | **Has/Have + S + been + V-ing + O** |

## Dấu hiệu nhận biết

- Đó là: all (day, week…), since, for,... Lưu ý cách dùng ở trên cho thì hiện tại hoàn thành. –

- Một số từ khác: Recently, lately, in the past, in recent years, up until now, and so far,... Hoặc "how long (bao lâu)":

- Since + mốc thời gian. Ex: since 2000

- For + khoảng thời gian Ex: for 3 years

# Thì quá khứ đơn

**(Past Simple)**

## Định nghĩa

Thì qua khứ đơn (Past Simple) là thì dùng để diễn đạt một hành động đã xảy ra và kết thúc tại một thời điểm xác định trong quá khứ. Hoặc chưa xảy ra.

## Cách dùng

- Diễn tả một hành động đã diễn ra ở quá khứ. Hoặc chưa từng xảy ra (Ví dụ: She went to Hanoi 3 years ago.).

- Diễn đạt những hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ (Ví dụ: She came home, switched on the computer and checked her e-mails. (Cô ấy đã về nhà và bật máy tính và kiểm tra email.).

- Diễn đạt một hành động chen vào một hành động đang diễn ra (Ví dụ: When I was studying, my mom went home.).

- Dùng cho câu điều kiện loại 2 (Ví dụ: If I had one hour, I would finish this essay).

## Cấu trúc

* **Động từ Tobe:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Dạng** | **Công thức** |
| (+) | S + was/were + N/adj |
| (-) | S + was/were not + N/adj |
| (?) | Was/Were + S + N/adj   * Yes. S + was/were * No. S + was/were + not |

* **Động từ thường:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Dạng** | **Công thức** |
| (+) | S + V (ed) + O |
| (-) | S + did n’t + O |
| (?) | Did +S + Verb |

## Dấu hiệu nhận biết

Các từ thường xuất hiện: ago, at the past, last,…

# Thì quá khứ tiếp diễn

(Past Continuous)

## Định nghĩa

Thì quá khứ tiếp diễn (Past Continuous) là thì dùng để diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ nhưng có một hành động khác xen vào.

## Cách dùng

- Diễn tả một hành động đang xảy ra ở quá khứ ở thời điểm xác định. Hãy nhớ thời điểm xác định thì mới dùng thì này nhé.

- Diễn tả một hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào ở quá khứ. Hành động xen vào là thì quá khứ đơn, hành động diễn ra là thì quá khứ tiếp diễn (Ví dụ: I was having lunch when my mom came home.).

## Cấu trúc

|  |  |
| --- | --- |
| **Dạng** | **Công thức** |
| (+) | S + was/were + V-ing + O |
| (-) | S + was/were not + V-ing + O |
| (?) | Was/Were + S + V-ing + O? |

## Dấu hiệu nhận biết

Trong câu có những từ: While, when, as, at 10:00 (giờ) last night,...

Ví dụ: I went home while she was watching the news on TV.

# Thì quá khứ hoàn thành

(Past Perfect)

## Định nghĩa

Thì quá khứ hoàn thành (Past Perfect) là thì diễn tả một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ trước một hành động khác cũng xảy ra và kết kết thúc trong quá khứ.

## Cách dùng

Được dùng để diễn tả một hành động diễn ra trước một hành động khác trong quá khứ. Hành động sau là ở thì quá khứ đơn. Bạn có thể hình dung theo thứ tự là quá khứ hoàn thành – quá khứ đơn – hiện tại đơn nhé. Cụ thể, thì quá khứ hoàn thành được dùng để:

- Diễn tả một hành động diễn ra trước một hành động khác trong quá khứ (Ví dụ: We had had lunch before we went to school.).

- Một hành động diễn ra trước một thời điểm khác trong quá khứ (Ví dụ: When my father checked, I had finished my homework.).

- Hành động xảy ra để dẫn đến hành động khác (Ví dụ: He had lost 10 kg and became a handsome man.).

- Diễn tả điều kiện không có thực trong câu điều kiện loại 3 (Ví dụ: If we had been invited, we would have come to her party.).

## Cấu trúc

|  |  |
| --- | --- |
| **Dạng** | **Công thức** |
| (+) | S + had + Vpp |
| (-) | S + hadn't + Vpp |
| (?) | Had + S + Vpp? |

## Dấu hiệu nhận biết

Sử dụng thì quá khứ hoàn thành thường đi kèm với thì quá khứ đơn. Các từ thường xuất hiện:

- Before, after, Until then, by the time, prior to that time, for, as soon as, by,...

- When, when by, by the time, by the end of + time in the past,…

***Lưu ý:***

- QKHT + before + QKĐ.

- After + QKHT, QKĐ.

# Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

(Past Perfect Continuous)

## Định nghĩa

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past Perfect Continuous) là thì dùng để diễn ta một hành động đã xảy ra trong quá khứ và kết thúc trước một hành động khác xảy ra và cũng kết thúc trong quá khứ.

## Cách dùng

- Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn được dùng để diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ và đến thời điểm đó vẫn còn tiếp diễn (Ví dụ: I had been doing my homework before my dad called me.).

- Diễn tả hành động kéo dài liên tục trước một hành động khác trong quá khứ. (Ví dụ: They had been talking for 2 hour about this problem before he gave a solution.).

- Diễn tả hành động xảy ra để chuẩn bị cho hành động khác tiếp theo. Nhấn mạnh tính liên tục (Ví dụ: They had been dating for 2 years and prepared for a wedding.).

- Diễn tả một hành động kéo dài liên tục trước một thời điểm xác định trong quá khứ. (Ví dụ: We had been walking for 3 hours before went home at 9.pm last night.).

- Nhấn mạnh hành động để lại kết quả trong quá khứ (Ví dụ: Yesterday morning, he was exhausted because he had been working on his report all night.).

## Cấu trúc

|  |  |
| --- | --- |
| **Dạng** | **Công thức** |
| (+) | S + had been + V-ing |
| (-) | S +hadn't been + V-ing |
| (?) | Had + S + been + V-ing? |

## Dấu hiệu nhận biết

Các từ thường xuất hiện trong câu: Until then,By the time, Prior to that time, Before, after,...

- Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn cũng có thể sử dụng cho câu điều kiện loại 3 như thì quá khứ hoàn thành ở trên (Ví dụ: If we had been preparing better, we would have got good grades a good point.).

# Thì tương lai đơn

(Future Simple)

## Định nghĩa

Thì tương lai đơn (Future Simple) là thì dùng để diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai nhưng không xác định rõ thời gian.

## Cấu trúc

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Dạng câu** | **Với động từ thường** | **Với động từ tobe** |
| (+) | **S + will + verb**  Ví dụ: I will clean my room. | **S + will + be + N/adj**  Ví dụ: He will be a good husband. |
| (-) | **S + will not + verb**  He will not go to school with her. | **S + will not + be + N/adj**  Ví dụ: I will not be angry if you can do it. |
| (?) | **Will + S + verb?**  Ví dụ: Will you read this book? | **Will + S + be**  Ví dụ: Will you be home tonight? |

## Dấu hiệu nhận biết

Trạng từ chỉ thời gian: in + thời gian, tomorrow, Next day, Next week/ next month/ next year…

Động từ thể hiện khả năng sẽ xảy ra:

- think/believe/suppose/…: nghĩ/tin/cho là/...

- perhaps: có lẽ

- probably: có lẽ

- Promise: hứa

## Cách dùng

***Lưu ý:*** will not = won’t

- Thì tương lai đơn diễn tả một quyết định tại thời điểm nói.

Ví dụ: I will go home in 2 days.

- Dùng để đưa ra lời yêu cầu, đề nghị, lời mời.

Ví dụ: Will you go home with me tonight?

- Dùng để đưa ra lời hứa hẹn: Ai đó sẽ làm gì.

Ví dụ: I will do my homework tomorrow.

# Thì tương lai gần

(Near Future)

## Định nghĩa

Thì tương lai gần (Near Future) là thì dùng để diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai đã được dự định kế hoạch từ trước hoặc một dự đoán có căn cứ cụ thể.

Thì tương lai gần khá giống với tương lai đơn nhưng thì này được dùng để diễn tả một hành động, sự kiện đã có dự định từ trước chứ không phải bộc phát.

## Cách dùng

- Dùng để diễn tả một dự định, kế hoạch trong tương lai (Ví dụ: He is going to married this year.).

- Dùng để diễn đạt một dự đoán có căn cứ, có dẫn chứng cụ thể ( Ví dụ: The sky is very black. It is going to rain).

## Cấu trúc

|  |  |
| --- | --- |
| **Dạng** | **Công thức** |
| (+) | S + am/is/are going to + verb |
| (-) | S + am/is/are not going to + verb |
| (?) | Am/Is/Are + S + going to + verb? |

## Dấu hiệu nhân biết

Thì tương lai gần sử dụng các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai có căn cứ và dẫn chứng cụ thể.

Ví dụ: Tomorrow I am going to visit my parents in New York. I have just bought the ticket.

Trong đó, "tomorrow" là thời gian trong tương lai, "I have just blought the ticket" là dẫn chứng cụ thể cho việc sẽ "visit parents in New York".

# Thì tương lai tiếp diễn

(Future Continuous)

## Định nghĩa

Thì tương lai tiếp diễn (Future Continuous) là thì dùng để diễn tả một hành động sẽ xảy ở một thời điểm nhất định nào đó trong tương lai.

## Cách dùng

**Được dùng để diễn tả một hành động xảy ra tại thời điểm xác định trong tương lai.**

## Cấu trúc

|  |  |
| --- | --- |
| **Dạng** | **Công thức** |
| (+) | S + will + be + V-ing |
| (-) | S + will not + be+ V-ing |
| (?) | Will + S + be + V-ing? |

## Dấu hiệu nhân biết

Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai kèm theo thời điểm xác định:

- At this time/ at this moment + thời gian trong tương lai (Ví dụ: Vào thời điểm này...).

- At + giờ cụ thể + thời gian trong tương lai (Ví dụ: Vào lúc...).

# Thì tương lai hoàn thành

(Future Perfect)

## Định nghĩa

Thì tương lai hoàn thành (Future Perfect) là thì được dùng để diễn tả một hành động sẽ hoàn thành tại một thời điểm xác định trong tương lai.

## Cách dùng

Thì này được dùng để diễn tả một hành động sẽ hoàn thành tại một thời điểm xác định trong tương lai.

## Cấu trúc

|  |  |
| --- | --- |
| **Dạng** | **Công thức** |
| (+) | S + will + have + Vpp |
| (-) | S + will + not + have + Vpp |
| (?) | Will + S + have + Vpp? |

## Dấu hiệu nhận biết

Là những cụm từ:

- by + thời gian trong tương lai.

- by the end of + thời gian trong tương lai.

- by the time…

- before + thời gian trong tương lai.

Ví dụ: Will you have come back before theo Partty

# Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn

**(Future Perfect Continuous)**

## Định nghĩa

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn (Future Perfect Continuous) là thì được dùng để diễn tả một hành động sẽ xảy ra ở một thời điểm nhất định nào đó trong tương lai.

## Cách dùng

- Được sử dụng để diễn tả một hành động xảy ra và kéo dài liên tục đến một thời điểm xác định trong tương lai (Ví dụ: I will have been dating with her for 3 years by next month.).

- Thể hiện sự liên tục của hành động so với một hành động khác trong tương lai (Ví dụ: He will have been travelling by bus by the time he work at this company.).

## Cấu trúc

|  |  |
| --- | --- |
| **Dạng** | **Công thức** |
| (+) | S + will + have + been +V-ing |
| (-) | S + will not/won’t + have + been + V-ing |
| (?) | Will + S + have + been + V-ing? |

## Dấu hiệu nhận biết

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn sử dụng các trạng từ chỉ thời gian:

- By… for + khoảng thời gian.

- By then...

- By the time...

***Lưu ý:***

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn không dùng với những mệnh đề có bắt đầu những từ chỉ thời gian như: Before, after, when, while, by the time, as soon as, if, unless,…

Một số từ không dùng ở dạng tiếp diễn cũng như thì tương lai hoàn thành tiếp diễn.

**- State**: be, mean, suit, cost, fit,

**- Possession**: belong, have

**- Senses**: smell, taste, feel, hear, see, touch

**- Feelings**: like, love, prefer, hate, hope, regret, want, wish

**- Brain work**: believe, know, think (nghĩ về), understand

*Nếu có dự định trước thì bạn có thể dùng "be going to" thay thế cho "will" nhé.*

*Dạng bị động của tương lai hoàn thành tiếp diễn:*

***will have been being + Vpp***

*Ví dụ: "I will have been writing my essay for one day by the time." -> "My esay have been being written by me for one day by the time the final exam is came."*